TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH TIỀN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **261**/2018/DS-PT
Ngày: 30- 7-2018
V/v tranh chấp: "Quyền sử dụng đất (Ranh đất)"

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG

- THnh phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Trần Thị Thu Hằng**.

Các thẩm phán: Bà **Nguyễn Thị Sâm Hương.**

Bà **Trần Thị Kim Em.**

- ***Thư ký phiên toà***: Bà **Lê Thị Lĩnh** – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang tham gia phiên tòa***: Ông **Võ Trung Hiếu** - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong các ngày 24 và 30 tháng 7 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 133/2018/TLPT-DS ngày 14 tháng 6 năm 2018 về tranh chấp "Quyền sử dụng đất (Ranh đất)".

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 46/2018/DS-ST ngày 21 tháng 3 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện B bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 183/2018/QĐ-PT ngày 14 tháng 6 năm 2018, giữa các đương sự:

* Nguyên đơn: **Trần Văn E**, sinh năm 1953.

Đại diện theo ủy quyền: **Trần Thị Mỹ C**, sinh năm 1980 (có mặt)

Cùng địa chỉ: Ấp 3, xã A, huyện B, tỉnh Tiền Giang.

-**Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn** : Ông Nguyễn Hữu T- Luật sư- Văn phòng luật sư BL – Đoàn luật sư tỉnh Tiền Giang (có mặt).

* Bị đơn: **Trần Văn B**, sinh năm 1941 (có mặt)

Địa chỉ: Ấp 3, xã A, huyện B, tỉnh Tiền Giang.

* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Hộ ông Trần Văn E:

1/ Trần Thị M, sinh năm 1954.

2/ Trần Văn T1, sinh năm 1970.

3/ Trần Hoàng T2, sinh năm 1986.

4/ Trần Thị Mỹ C, sinh năm 1980.

5/ Trần Hoàng M1, sinh năm 2001.

6/ Trần Văn L, sinh năm 1912 (chết vào năm 2002)

Những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của Trần Văn L:

- Trần Văn B, sinh năm 1941.
- Trần Văn E, sinh năm 1953.
- Trần Thị B1, sinh năm 1951(có mặt)
- Trần Thị P, sinh năm 1934 (chết năm 2013)

Cùng địa chỉ: Ấp 3, xã A, huyện B, tỉnh Tiền Giang.

Đại diện theo ủy quyền của Trần Thị M, Trần Văn T1, Trần Hoàng T2: Trần Thị Mỹ C, sinh năm 1980.

Cùng địa chỉ: Ấp 3, xã A, huyện B, tỉnh Tiền Giang.

7/ Trần Thị Ngọc G, sinh năm 1979.

8/ Nguyễn Phương T3, sinh năm 1999.

Cùng địa chỉ: Ấp B, xã H, huyện B, tỉnh Tiền Giang.

- Hộ ông Trần Văn B:

1/ Trần Văn T4, sinh năm 1968.

2/ Trần Văn T5, sinh năm 1972.

3/ Phạm Thị Kim S, sinh năm 1969.

4/ Trần Thị M2, sinh năm 1973.

5/ Trần Phạm Diệu T6, sinh năm 1992.

6/ Trần Phạm Thế T7, sinh năm 2003.

7/ Phạm Thị Đ, sinh năm 1942 (chết năm 2000).

Những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của Phạm Thị Đ:

- Trần Văn T4, sinh năm 1968.
- Trần Văn T5, sinh năm 1972.
- Trần Thị H, sinh năm 1969.
- Trần Thị P1, sinh năm 1970.
- Trần Thị M2, sinh năm 1973.
- Trần Văn B, sinh năm 1941.

Đại diện theo ủy quyền của Trần Văn T4, Phạm Thị Kim S, Trần Phạm Diệu T6: Trần Văn B, sinh năm 1941.

Đại diện theo pháp luật của Trần Phạm Thế T7: Trần Văn T4, sinh năm 1968.

Cùng địa chỉ: Ấp 3, xã A, huyện B, tỉnh Tiền Giang.

- Hộ bà Trần Thị B1:

1/ Trần Thị B1, sinh năm 1951.

2/ Lý Văn E, sinh năm 1946.

3/ Lý Ngọc Đ1, sinh năm 1987.

4/ Lý Minh P2, sinh năm 1989.

5/ Lý Hồng N, sinh năm 2006.

Đại diện theo ủy quyền của Lý Văn E, Lý Ngọc Đ1, Lý Minh P2: Trần Thị B1, sinh năm 1951.

Cùng địa chỉ: Ấp 3, xã A, huyện B, tỉnh Tiền Giang.

Đại diện theo pháp luật của Lý Hồng N: Lý Minh T8, sinh năm 1977.

Địa chỉ: Ấp 2, xã A, huyện B, tỉnh Tiền Giang.

- Người kháng cáo: Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn Trần Văm E là Trần Thị Mỹ C, sinh năm 1980; Bị đơn Trần Văn B, sinh năm 1941.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo án sơ thẩm,

**** Nguyên đơn - ông Trần Văn E trình bày:***

Ông có phần đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 744/QSDĐ/084785 cấp ngày 23/02/1998, thửa số 414, tờ bản đồ số AHC2, diện tích 825m^2, mục đích sử dụng Q+T, tọa lạc tại Ấp 3, xã A, huyện B, tỉnh T.

Phần đất ông hướng Đông giáp đất của ông Trần Văn B thửa 411, diện tích 1.708m^2. Phần ranh hai bên là phần đất liền và đã có cắm trụ đá làm ranh, quá trình sử dụng đất, ông B cho bà Trần Thị B1 xây dựng nhà lấn chiếm qua phần đất ông ngang khoảng 0,8m dài khoảng 20m.

Nay ông yêu cầu xác định phần đất tranh chấp ngang khoảng 0,8m dài khoảng 20m là thuộc quyền sử dụng của ông ở thửa 414. Buộc bà Trần Thị B1 tự tháo dỡ, di dời căn nhà đã xây dựng trên phần đất tranh chấp. Yêu cầu bà B1, ông B trả lại phần đất lấn chiếm ngang khoảng 0,8m dài khoảng 20m.

**** Bị đơn - ông Trần Văn B và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Trần Thị B1 trình bày:*** Ông, bà không đồng ý theo yêu cầu khởi kiện của ông E, vì ông không có lấn chiếm đất như lời khai của ông E.

Ngoài ra, ông Trần Văn B có đơn kiện phản tố cho rằng ông E cắm trụ đá, kéo rào lưới B40 lấn qua phần đất thửa 411 của ông ngang giáp nhà bà B1 khoảng 2,4m, ngang giáp giao miệng nhỏ 0,5m dài 30m, yêu cầu hộ ông E tự

tháo dỡ, di dời trụ đá, hàng rào và chặt bỏ số cây trồng trả lại phần đất trên cho ông.

**** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Trần Thị M2, Trần Văn T5 trình bày:*** Anh chị thống nhất với ý kiến của ông Trần Văn B.

* Nguyên đơn ông Trần Văn E không đồng ý với yêu cầu phản tố của ông Trần Văn B.

Bản án số 46/2018/DS-ST ngày 21 tháng 3 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh T. Quyết định: Căn cứ Điều 166, 170 và 203 Luật đất đai; Khoản 9 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, 195, 196, 201, khoản 1 Điều 228 và Điều 138 của Bộ luật tố tụng dân sự; Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án năm 2009.

Xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trần Văn E.
2. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Trần Văn B.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về phần án phí và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định pháp luật.

- Ngày 21/3/2018 chị Trần Thị Mỹ C là đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Trần Văn E có đơn kháng cáo, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét sửa toàn bộ bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trần Văn E. Công nhận phần diện tích ông B lấn chiếm và cho bà B1 cất nhà ở có diện tích ngang là 0,8m, dài 20m, theo đo đạc thực tế thì ngang 0.7m, dài 12,17m có tổng diện tích là 8,519m^2 là đất của ông E. Buộc bà B1 phải tháo dỡ nhà để cùng với ông B trả lại phần diện tích lấm chiếm này.

- Ngày 03/4/2018 ông Trần Văn B là bị đơn trong vụ án có đơn kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét sửa một phần bản án sơ thẩm, cụ thể: không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trần Văn E; chấp nhận yêu cầu khởi kiện phản tố của ông; yêu cầu ông E tháo dỡ trụ rào lưới B40 dài 30m (phía giáp ranh với nhà bà B1 dài 2,4m, phía giáp rạch giao miệng nhỏ khoảng 0,5m) chặt bỏ cây trồng trả lại phần đất lấn chiếm theo đo đạc thực tế là 76,881m^2.

Tại phiên tòa phúc thẩm, chị Trần Thị Mỹ C là đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ôngTrần Văn E vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo và không bổ sung gì thêm yêu cầu kháng cáo. Phía bị đơn ông Trần Văn B xin rút yêu cầu kháng cáo

Ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang:

- Về tố tụng: Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa, các bên đương sự trong vụ án đều tuân thủ theo đúng quy định của pháp luật.

- Về nội dung vụ án : Nguyên đơn ông Trần Văn E khởi kiện yêu cầu tòa công nhận phần diện tích đất tranh chấp với ông B là phần diện tích đất ông B cho bà B1 cất nhà để ở có diện tích ngang là 0,8m, dài là 20m nhưng theo đo đạc thực tế lập ngày 04/8/2016 (BL số 99) có diện tích ngang là 0.7m dài 12,17 m tổng diện tích là 8,519m^2. Tòa cấp sơ thẩm tuyên không chấp nhận yêu cầu khởi

kiện của ông Trần Văn E. Theo các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án cho thấy diện tích đất ông E được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 744/QSDĐ/084785 cấp ngày 23/02/1998, thửa số 414, tờ bản đồ số AHC2, diện tích 825m^2, mục đích sử dụng Q+T, tọa lạc tại Ấp 3, xã A, huyện B, tỉnh T. Diện tích đất ông Trần Văn B theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 698/QSDĐ/084525 đã được Cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp vào ngày 23/02/1998 thì thửa 411, tờ bản đồ số AHC2 có tổng diện tích là 1.708m^2, Qua đo đạc thực tế thì diện tích đất của cả hai bên đang trực tiếp quản lý sử dụng đã tăng hơn so với diện tích đất được cấp giấy, Phần diện tích hai bên tranh chấp với nhau, cả hai bên đều không cung cấp được chứng cứ gì chứng minh cho yêu cầu khởi kiện. Hơn nữa năm 2001 hai bên đã tranh chấp với nhau về ranh đất và đã được chính quyền địa phương giải quyết tranh chấp, hai bên đã thỏa thuận cắm trụ đá và kéo hàng rào lưới B40 để làm ranh đất giữa hai bên và cũng từ đó bà B1 cất nhà ở ổn định từ năm 2001 cho đến nay. Nay phía ông E cho rằng phần diện tích đất ông B cho bà B1 cất nhà ở đã lấn sang đất của ông E, theo đo đạc thực tế lập ngày 04/8/2016 (BL số 99) có diện tích ngang là 0.7m dài 12,17 m tổng diện tích là 8,519m^2 là không có căn cứ, nên đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Trần Văn E có bà Trần Thị Mỹ C đại diện theo ủy quyền. Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, giữ nguyên Bản án số 46/2018/DS-ST ngày 21 tháng 3 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh T.

Tại phiên tòa phúc thẩm phía ông Trần Văn E cho rằng tòa cấp sơ thẩm xét xử như vậy là có căn cứ phù hợp với quy định của pháp luật nên ông xin rút yêu cầu kháng cáo, việc rút yêu cầu kháng cáo của ông B là tự nguyện và phù hợp với quy định của pháp luật. Căn cứ vào Điều 289; khoản 5 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, đề nghị Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông Trần Văn B.

Tuy nhiên về phần án phí Tòa cấp sơ thẩm đã áp dụng không đúng theo quy định của pháp luật. Bởi ông Trần Văn E và ông Trần Văn B hiện nay đã trên 60 tuổi, theo quy định tại Điều 2 Luật người cáo tuổi thì ông E và ông B là người cao tuổi theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12; Điều 48 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án thì ông B và ông E được miễn án phí nhưng Tòa cấp sơ thẩm không áp dụng Nghị quyết trên để miễn án phí cho hai ông. Do vậy đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 sủa bản án án số 46/2018/DS-ST ngày 21 tháng 3 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Tiền Giang về phần án phí. Miễn án phí dân sự sơ thẩm và dân sự phúc thẩm cho ông E và ông B.

Ý kiến phát biểu của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn trình bày: Diện tích đất của ông E và ông B là đất của ông bà cho, năm 2001 hai bên có phát sinh tranh chấp ranh và chính quyền địa phương đã giải quyết, hai bên có cắm trụ, xây dựng hàng rào lưới B40 để phân ranh, nhưng

phía ông B lại cho bà B1 cất nhà lấn qua đất của ông E có diện tích ngang là 0,8m, dài là 20 m. Nên ông E khởi kiện yêu cầu tòa xác định phần đất tranh chấp có diện tích ngang khoảng 0,8m dài khoảng 20m là thuộc quyền sử dụng của ông E ở thửa 414. Buộc bà Trần Thị B1 tự tháo dỡ, di dời căn nhà đã xây dựng trên phần đất tranh chấp. Yêu cầu bà B1, ông B trả lại phần đất lấn chiếm ngang khoảng 0,8m dài khoảng 20m là có căn cứ với những lý do sau: Căn cứ vào Biên bản Hòa giải lập ngày 09/7/2001; căn cứ vào Giấy xác nhận của ông Nguyễn Ái N2; căn cứ vào Giấy xác nhận của ông Nguyễn Trung T9 cho thấy phần diện tích đất tranh chấp nói trên là của ông Trần Văn E. Theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì diện tích đất của ông E được cấp ở thửa 414 là thửa giáp ranh với đất của ông B về hướng Đông, thửa 411 có tổng diện tích là 825m^2 nhưng đo đạc thực tế hiện ông E đang sử dụng là 943,6m^2 tăng 118,6m^2, diện tích đất của ông B cũng tăng hơn so với giấy chứng nhận được cấp là 103,2m^2, việc diện tích đất tăng hơn so với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng do nguồn gốc đất của cả hai bên là do ông bà cho, khi cho không có đo đạc mà chỉ lấy cây dừa và cây mít làm ranh. Nay diện tích đất ở hướng Bắc bị thiếu điều này cho thấy chứng tỏ phía ông B đã lấn chiếm đất của ông E. Vì vậy đề nghị Hội đồng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trần Văn E. Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn sửa Bản án số 46/2018/DS-ST ngày 21 tháng 3 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Tiền Giang. Công nhận phần đất tranh chấp ngang khoảng 0,8m dài khoảng 20m là thuộc quyền sử dụng của ông E ở thửa 414. Buộc bà Trần Thị B1 tự tháo dỡ, di dời căn nhà đã xây dựng trên phần đất tranh chấp. Yêu cầu bà B1, ông B trả lại phần đất lấn chiếm ngang khoảng 0,8m dài khoảng 20m.

Qua nghiên cứu T7 bộ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, nội dung yêu cầu kháng cáo của các bên đương sự, lời trình bày của các đương sự và kết quả tranh tụng tại phiên tòa phúc thẩm, ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang, ý kiến phát biểu của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng : Tòa cấp sơ thẩm xác định quan hệ tranh chấp giữa hai bên đương sự là quan hệ tranh chấp quyền sử dụng đất (Ranh đất) là có căn cứ phù hợp với quy định của pháp luật. Tại phiên tòa phúc thẩm, anh Trần Hoàng M1, chị Trần Thị Ngọc G, anh Nguyễn Phương T3, chị Trần Thị M2, anh Trần Văn T5, chị Trần Thị H, chị Trần Thị P1, chị Lý Minh T8, tất cả có đơn đề nghị Tòa xét xử vắng mặt. Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 2 Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự, tòa vẫn tiến hành xét xử vắng mặt những người này.

[2] Về nội dung vụ án:

Tại phiên tòa phúc thẩm: Nguyên đơn ông Trần Văn E có chị Trần Thị Mỹ C là người được ông E ủy quyền thừa nhận theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 744/QSDĐ/084785 đã được Cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp vào ngày 23/02/1998 thì thửa 414, tờ bản đồ số AHC2 có tổng diện tích là 825m^2, mục đích sử dụng Q+T, tọa lạc tại ấp 3, xã A, huyện B, tỉnh T phần đất hướng Đông giáp với đất ông Trần Văn B và đã được cắm trụ đá để làm ranh đất giữa hai bên, theo đo đạc thực tế thì diện tích đất của ông E đang quản lý sử dụng là 943,6m^2 tăng 118,6m^2 chưa cộng phần diện tích đất tranh chấp. Tuy nhiên chị C vẫn cho rằng phần diện tích đất ông B cho bà B1 cất nhà ở đã lấn qua đất của ông E theo đo đạc thực tế có diện tích ngang là 0.7m dài 12,17 m tổng diện tích là 8,519m^2 là đất của ông E, đồng thời chị C cũng thừa nhận là năm 2001, ông B cho bà B1 cất nhà lấn sang đất của ông E, ông E có nhờ chính quyền xã giải quyết, chính quyền xã có xuống giải quyết để hai bên thỏa thuận ranh đất lúc này ông B cắm trụ đá kéo hàng rào lưới B40 làm ranh và bà B1 tiếp tục xây nhà ở cho đến nay.

- Đối với phía bị đơn ông Trần Văn B cũng thừa nhận theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 698/QSDĐ/084525 đã được Cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp vào ngày 23/02/1998 thì thửa 411, tờ bản đồ số AHC2 có tổng diện tích là 1.708m^2, mục đích sử dụng Q+T, tọa lạc tại ấp 3, xã A, huyện B, tỉnh T phần diện tích đất ở cạnh hướng Đông của ông E giáp với đất của ông hai bên đã thỏa thuận với nhau và đã được cấm trụ xi măng và kéo lưới B40 để làm ranh đất giữa hai bên vào năm 2001. Theo đo đạc thực tế thì hiện nay ông đang sử dụng diện tích đất là 1.811.2m^2 tăng hơn so với giấy chứng nhận được cấp là 103,2m^2 chưa cộng phần diện tích đất mà ông tranh chấp với ông E. Như vậy là tòa sơ thẩm đã xét xử đúng phù hợp với pháp luật, nên tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay ông B xin rút đơn kháng cáo.

Như vậy tại phiên tòa phúc thẩm các bên đương sự đều thừa nhận phù hợp với nhau là diện tích đất của cả hai bên hiện đang sử dụng đã lớn hơn diện tích đất được cấp trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đồng thời vào năm 2001 bà B1 cất nhà để ở trên phần đất của ông B nói trên hai bên xảy ra tranh chấp đất với nhau và đã được chính quyền địa phương đứng ra giải quyết, hai bên thỏa thuận xác định ranh với nhau và đã cắm trụ làm ranh và cũng từ đó bà B1 mới tiếp tục xây dựng nhà để ở hai bên không có tranh chấp với nhau nữa.

[3] Tại phiên tòa phúc thẩm ông Trần Văn B xin rút yêu cầu kháng cáo, việc rút yêu cầu kháng cáo của ông B là tự nguyện và phù hợp với quy định của pháp luật. Căn cứ vào Điều 289; khoản 5 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm

2015, Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông Trần Văn B.

[4] Xét yêu cầu kháng cáo của ông Trần Văn E có bà Trần Thị Mỹ C đại diện theo ủy quyền: Tại phiên tòa phúc thẩm cả hai bên nguyên đơn và bị đơn cũng như người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đều xác định là vào năm 2001, bà B1 cất nhà trên phần diện tích đất của ông B thuộc thửa 411 thì giữa ông E và ông B xảy ra tranh chấp ranh đất với nhau, sự việc tranh chấp này đã được chính quyền địa phương giải quyết thì ông E và ông B đã thỏa thuận được với nhau về ranh đất, phía ông E đã có cắm trụ đá và làm hàng rào lưới B40 để là ranh giới đất giữa hai bên và đồng thời bà B1 tiếp tục xây dựng nhà trên đất của ông B, bà B1 ở đó từ năm 2001 cho đến nay đã hơn 16 năm phía ông E không tranh chấp gì, như vậy điều này chứng tỏ cho thấy bà B1 cất nhà trên đất của ông B đúng theo ranh giới đất giữa hai bên chứ không lấn ranh đất của ông E, vì vậy mà ông E mặc nhiên để bà B1 cất nhà sử dụng liên tục từ năn 2001 cho đến nay, đồng thời cả hai bên cũng thừa nhận hiện trạng đất thực tế mà hai bên đang trực tiếp quản lý và canh tác đã lớn hơn diện tích đất mà Cơ quan nhà nước có thẩm quyền đã cấp Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất và ranh đất cũng đã được hai bên thỏa thuận và đã xây trụ kéo hàng rào B40 làm ranh sử dụng ổn định từ năm 2001 cho đến nay.

Như vậy ông E khởi kiện tranh chấp ranh đất với ông B, theo đo đạc thực tế diện tích đất ngang là 0.7m, dài 12,17m, tổng diện tích là 8,519m^2 nhưng không cung cấp được chứng cứ gì chứng minh phần diện tích đất tranh chấp nói trên là của mình. Khi xét xử Tòa cấp sơ thẩm đã xem xét một cách khách quan toàn diện các tình tiết và chứng cứ của vụ án để quyết định. Do vậy việc giải quyết, xét xử của tòa cấp sơ thẩm là có căn cứ phù hợp với quy định của pháp luật. Như đã nhận định ở phần trên, Hội đồng xét xử nhận thấy không có căn cứ để chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông E. Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử giữ nguyên Bản án số 46/2018/DS-ST ngày 21 tháng 3 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh T.

[5] Về phần án phí: Theo quy định tại khoản 1 Điều 14 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án thì người được miễn, giảm phải có đơn đề nghị nộp cho Tòa án để làm căn cứ cho Tòa xem xét miễn, giảm án phí lệ phí tòa án, nhưng do ông E và ông B không có đơn đề nghị Tòa xem xét miễn, giảm án phí nên không có căn cứ để Tòa xem xét về việc miễn, giảm án phí, lệ phí Tòa án. Do vậy ông E và ông B vẫn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm và dân sự phúc thẩm.

[6] Ý kiến của đại diện Viện kiển sát nhân dân tỉnh Tiền Giang tham gia phiên Tòa phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử. Hội đồng xét xử chấp nhận ý kiến đề nghị của đại diện Viện Kiểm sát. Riêng đối với phần án phí ý kiến của đại diện Viện kiểm sát không phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên không chấp nhận đề nghị của đại diện Viện kiểm sát sửa một phần bản án sơ thẩm về phần án phí.

[7] Ý kiến đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn không phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên không chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

Căn cứ vào Điều 148; Điều 289; khoản 1, khoản 5 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Căn cứ Điều 166, 170 và 203 Luật đất đai; Khoản 9 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, 195, 196, 201, khoản 1 Điều 228 và Điều 138 của Bộ luật tố tụng dân sự; Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án năm 2009.

Căn cứ vào Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án

QUYẾT ĐỊNH:

1. Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của ông Trần Văn B

2. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Trần Văn E.

Giữ nguyên Bản án số 46/2018/DS-ST ngày 21 tháng 3 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh T.

Xử :

- Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trần Văn E.
- Không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Trần Văn B.
- Về án phí :

+ Về án phí dân sự sơ thẩm :

- Ông E phải chịu 200.000đồng, ông E đã tạm nộp 200.000đồng, chuyển sang thành tiền án phí vậy ông E không phải nộp tiền án phí nữa.

- Ông B phải chịu 200.000đồng, ông B đã tạm nộp 200.000đồng, chuyển sang thành tiền án phí vậy ông B không phải nộp tiền án phí nữa

+ Về án phí dân sự phúc thẩm:

- Ông Trần Văn E phải chịu là 300.000 đồng, ông E đã tạm nộp 300.000 đồng chuyền sang thành tiền án phí như vậy ông E đã nộp án phí xong.

- Ông Trần Văn B phải chịu là 300.000 đồng, ông B đã tạm nộp 300.000 đồng chuyền sang thành tiền án phí như vậy ông B đã nộp án phí xong.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Án tuyên vào lúc 08 giờ 30 phút ngày 30/7/2018 có mặt nguyên đơn, vắng mặt bị đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

Nơi nhận:
- TAND cấp cao tại TP. HCM;
- VKSND tỉnh T;
- TAND huyện B;
- Chi cục THADS huyện B;
- Các đương sự;
- L hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Thị Thu Hằng

CÁC THẨM PHÁN

THẨM PHÁN
CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Huỳnh hiếu **Nguyễn N Thái Dũng** **Trần Văn Đạt**